

Số: 2393 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới, Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2239/TTr-SNNPTNT ngày 28 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025 (theo phụ lục đính kèm).

Đối với các xã khu vực II, khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo mức đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao áp dụng theo phụ lục III,

IV của Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh và Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nhiệm vụ của các sở, ban, ngành và UBND các địa phương

1. Các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng: Chủ trì xây dựng, hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ đánh giá, thẩm định chỉ tiêu, tiêu chí do cơ quan, đơn vị được giao phụ trách theo hướng dẫn của các Bộ, ban, ngành Trung ương và căn cứ điều kiện thực tế triển khai tại địa phương.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế, UBND các xã trên địa bàn tỉnh: Căn cứ vào các chỉ tiêu, tiêu chí sửa đổi, quy định tại Quyết định này và các văn bản hướng dẫn liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 và Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh không trái với nội dung Quyết định này vẫn giữ nguyên.

Điều 4. Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tỉnh; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN&PTNT;
- VP Điều phối nông thôn mới TW;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, NN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Hải Minh

Phụ lục I
SỬA ĐỔI MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU CỦA BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025 BAN HÀNH KÈM THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 2265/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2022 CỦA UBND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 2393 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Sửa đổi chỉ tiêu 17.1 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực II, khu vực III, đặc biệt khó khăn	≥90% (≥30% từ hệ thống cấp nước sạch tập trung)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
			Xã khu vực II, khu vực III, đặc biệt khó khăn	≥80% (≥20% từ hệ thống cấp nước sạch tập trung)	

Phụ lục II
SỬA ĐỔI MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU CỦA BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025 BAN HÀNH KÈM THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 2265/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2022 CỦA UBND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 2393 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Sửa đổi chỉ tiêu 13.4 thuộc tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông

2. Sửa đổi chỉ tiêu 17.10 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
17	Môi trường	17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng	Khuyến khích sử dụng	Sở Xây dựng

3. Sửa đổi chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3 thuộc tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 80 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 30\%$	

Phụ lục III
SỬA ĐỔI MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU CỦA BỘ TIÊU CHÍ VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025 BAN HÀNH KÈM THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 2264/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2022 CỦA UBND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 2393 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Sửa đổi chỉ tiêu 5.4 thuộc tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp độ 1	Sở Giáo dục và Đào tạo
		Hoặc: Các thiết chế giáo dục khác được Đào tạo giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục	Tương đương Cấp độ 1	

Phụ lục IV
SỬA ĐỔI MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU CỦA BỘ TIÊU CHÍ VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI
NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025 BAN HÀNH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2264/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2022 CỦA UBND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 2393 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Sửa đổi chỉ tiêu 5.5 thuộc tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp độ 2	Sở Giáo dục và Đào tạo
		Hoặc: Các thiết chế giáo dục khác được Đào tạo giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục	Tương đương Cấp độ 2	

Phụ lục V
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ,
CHỈ TIÊU SỬA ĐỔI CỦA BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI,
BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, BỘ TIÊU CHÍ VỀ
HUYỆN NÔNG THÔN MỚI, BỘ TIÊU CHÍ VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI
NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

GIAI ĐOẠN 2021-2025

*(Kèm theo Quyết định số 2393 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

I. BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI

1. Chỉ tiêu 17.1 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm

1.1. Đối với xã không có công trình cấp nước sạch tập trung: Chỉ tiêu 17.1 được đánh giá bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

1.2. Đối với xã sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước sạch tập trung: Chỉ tiêu 17.1 được đánh giá bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung và số hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

1.3. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung của xã phải bằng hoặc cao hơn mức quy định

II. BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

1. Chỉ tiêu 13.4 thuộc tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

1.1. Về quản lý việc sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và vật mang dữ liệu

1.1.1. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm bảo đảm phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13274:2020 Truy xuất nguồn gốc - Hướng dẫn định dạng các mã dùng trong truy vết do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trước khi đưa vào sử dụng.

1.1.2. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sử dụng vật mang dữ liệu bảo đảm phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13275:2020 Truy xuất nguồn gốc - Định dạng vật mang dữ liệu do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Vật mang dữ liệu được dán, in, đính, đục, chạm, khắc trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa, bảo đảm thiết bị có thể đọc được.

1.2. Về quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu

1.2.1. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm các nguyên tắc sau

1.2.1.1. Nguyên tắc “Một bước trước - một bước sau”: bảo đảm khả năng giám sát, nhận diện được công đoạn sản xuất, kinh doanh trước và công đoạn sản xuất, kinh doanh tiếp theo trong quá trình sản xuất, kinh doanh đối với một sản phẩm, hàng hóa;

1.2.1.2. Nguyên tắc “sẵn có của phần tử dữ liệu chính”: các phần tử dữ liệu chính phải được thu thập, lưu trữ và cập nhật kịp thời trong các báo cáo thông tin chi tiết về các sự kiện quan trọng trong quá trình sản xuất và chuỗi cung ứng;

1.2.1.3. Nguyên tắc “Minh bạch”: hệ thống truy xuất nguồn gốc phải đạt yêu cầu về tính minh bạch tối thiểu bằng cách sử dụng dữ liệu tĩnh về khách hàng, bên cung ứng, sản phẩm và các điều kiện sản xuất;

1.2.1.4. Nguyên tắc “Sự tham gia đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc”: hệ thống truy xuất nguồn gốc phải có sự tham gia của đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc của tổ chức.

1.2.2. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân bảo đảm đầy đủ quá trình truy xuất nguồn gốc theo các quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực tương ứng với chủng loại sản phẩm, hàng hóa và được công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Căn cứ để công bố phù hợp dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật.

1.2.3. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc của từng sản phẩm, hàng hóa trong hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bao gồm tối thiểu các thông tin sau

1.2.3.1. Tên sản phẩm, hàng hóa;

1.2.3.2. Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;

1.2.3.3. Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;

1.2.3.4. Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;

1.2.3.5. Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh (bao gồm tối thiểu thông tin: mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và thời gian sự kiện truy xuất nguồn gốc của từng công đoạn);

1.2.3.6. Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra);

1.2.3.7. Mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;

1.2.3.8. Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có);

1.2.3.9. Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có);

1.2.3.10. Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

1.2.4. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia phải bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại khoản 3 Mục II nêu trên.

1.2.5. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để phục vụ người tiêu dùng tra cứu trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia, bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

1.2.5.1. Tên sản phẩm, hàng hóa;

1.2.5.2. Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;

1.2.5.3. Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;

1.2.5.4. Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;

1.2.5.5. Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra);

1.2.5.6. Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có);

1.2.5.7. Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có).

1.2.6. Sản phẩm trong từng sự kiện sau mỗi công đoạn được định danh mã truy xuất nguồn gốc để truy xuất nguồn gốc. Mã truy xuất nguồn gốc được mã hóa trong vật mang dữ liệu.

1.2.7. Vật mang dữ liệu để truy xuất nguồn gốc bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 2 Mục I nêu trên. Thông tin sau khi giải mã bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại khoản 5 Mục II nêu trên. Thời gian tối thiểu bảo đảm lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa thực hiện theo quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Chỉ tiêu 17.10 thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường như sau:

- UBND xã có kế hoạch tuyên truyền vận động người dân sử dụng hình thức hỏa táng.

3. Chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3 thuộc tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống

3.1. Chỉ tiêu 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

3.1.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được đánh giá đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng được nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

3.1.2. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

3.1.3. Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.1.

3.2. Chỉ tiêu 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Tỷ lệ cấp nước sạch đạt quy chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được đánh giá đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức quy định.

3.3. Chỉ tiêu 18.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững

3.3.1. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn mức quy định.

3.3.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình của xã tại thời điểm đánh giá./.